

Bản án số: 104/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 12/12/2025
V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi
con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - HÀ TĨNH

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

1. Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hạnh
2. Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Hồng Chương; ông Đoàn Xuân Toàn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3 - Hà Tĩnh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Hà Tĩnh tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Ngọc - Kiểm sát viên.

Ngày 12/12/2025, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân khu vực 3 - Hà Tĩnh mở phiên tòa xét xử công khai sơ thẩm vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 20/2025/TLST-HNGĐ, ngày 07/10/2025 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 34/2025/QĐXX - HNGĐ ngày 05/11/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa ấn định thời gian mở lại phiên tòa số 29/QĐST-HNGĐ, ngày 24/11/2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị T, sinh năm 1997; Căn cước công dân số 042197014564; Nơi ĐKTT: Thôn P, xã Đ, tỉnh Hà Tĩnh; chỗ ở hiện nay: số A, đường Đ, quận Đ, thành phố Đ, Đà Loan. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của chị Trần Thị T: Bà Nguyễn Thị Mỹ L, sinh ngày 25/01/1996. Căn cước công dân số 042196010392. Địa chỉ: Số F phố M, phường T, thành phố Hà Nội (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* Anh Phạm Văn T1, sinh năm 1992; Căn cước công dân số D; Địa chỉ: thôn P, xã Đ, tỉnh Hà Tĩnh. (vắng mặt)

- *Người tham gia tố tụng khác:* Bà Bùi Thị Thanh H, sinh ngày 12/9/1971; Căn cước công dân số 042171002847, Địa chỉ: Thôn P, xã Đ, tỉnh Hà Tĩnh. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo nội dung đơn khởi kiện, bản tự khai chị Trần Thị T trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Phạm Văn T1 kết hôn hợp pháp, tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 16/3/2015 tại UBND xã Y, huyện Đ, tỉnh

Hà Tĩnh. (Nay là UBND xã Đ, tỉnh Hà Tĩnh). Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến khoảng năm 2022 thì vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do không thống nhất, bất đồng quan điểm từ lối sống, sinh hoạt, quan điểm nuôi dạy con, hai bên không có tiếng nói chung. Sau đó, chị đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan, vợ chồng sống cách xa nên tình cảm dần phai nhạt. Đến thời điểm hiện tại vợ chồng không còn thương yêu, quan tâm chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn để hai bên tự do ổn định cuộc sống, không ràng buộc gì nhau nữa.

Về con chung: Quá trình hôn nhân giữa chị và anh Phạm Văn T1 có 01 con chung Phạm Văn T2, sinh ngày 01/7/2015. Hiện cháu đang sống cùng bố và ông bà nội tại thôn P, xã Đ, tỉnh Hà Tĩnh. Khi ly hôn chị đề nghị Tòa án giao con cho chị trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Trong thời gian chị đang đi làm ăn xa cháu sẽ giao cho bà Bùi Thị Thanh H (mẹ đẻ chị T) nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con chung giữa vợ chồng và giữa chị T và bà H tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại nội dung đơn khởi kiện, bản tự khai (Tài liệu được hợp pháp hóa lãnh sự xác nhận của Văn phòng K tại Đ) chị T đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải, từ chối lựa chọn hòa giải, đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn nhanh chóng vì mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng. Ngoài ra, chị trình bày thêm vì điều kiện công việc, khoảng cách địa lý xa xôi nên đề nghị vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc Tòa án triệu tập, vắng mặt tại các phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ, các phiên xét xử đồng thời ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Mỹ L được trực tiếp giao, nhận tài liệu và thực hiện nộp chi phí tố tụng tại thi hành án hoặc các cơ quan có thẩm quyền trong suốt quá trình Tòa án giải quyết ly hôn giữa chị và anh Phạm Văn T1.

* *Quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Phạm Văn T1 trình bày:* Về thời gian, địa điểm kết hôn giống như chị T đã trình bày, việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện, hợp pháp không ai ép buộc. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại nhà chồng chưa có mâu thuẫn gì. Đến khoảng năm 2019, chị T đi xuất khẩu lao động tại nước ngoài, vợ chồng sống cách xa nên phát sinh nhiều mâu thuẫn, tình cảm phai nhạt. Hiện tại, chị T làm đơn ly hôn anh cũng đồng tình ly hôn vì vợ chồng không còn tình cảm gì với nhau sống ly thân nhiều năm nay. Về con chung giữa anh và chị Trần Thị T có 01 con chung: Cháu Phạm Văn T2, sinh ngày 01/7/2015. Hiện cháu đang sống cùng anh và ông bà nội tại thôn P, xã Đ, tỉnh Hà Tĩnh. Khi ly hôn anh có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung đến tuổi trưởng thành, không yêu cầu chị T đóng góp cấp dưỡng. Về tài sản chung, nợ chung vợ chồng anh thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Người tham gia tố tụng khác:* Bà Bùi Thị Thanh H (mẹ đẻ chị T) trình bày: Quá trình vợ chồng T - Thái xảy ra mâu thuẫn và nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng cụ thể như thế nào bà không rõ. Bà được T thông báo đang làm thủ tục ly hôn tại Tòa án và đề nghị bà trong thời gian T đang đi làm ăn xa nếu Tòa án giao con chung vợ chồng cho T chăm sóc, nuôi dưỡng thì đề nghị bà chăm sóc cháu thay chị. Về cấp dưỡng nuôi cháu bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Hà Tĩnh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:*

Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đảm bảo đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện cơ bản đúng đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình. Bị đơn anh Phạm Văn T1 vắng mặt tại phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, vắng mặt tại 02 phiên xét xử là chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 273, điểm d khoản 1 Điều 469, điểm a khoản 5 Điều 477, Điều 478 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, Điều 55, Điều 57, khoản 1, 2 Điều 81, khoản 1, 3 Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân gia đình; Điều 3, khoản 3 Điều 11 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điểm b Khoản 1 Điều 3, Khoản 1 Điều 6, khoản 3 Điều 18, Điểm a Khoản 1 Điều 24, Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Trần Thị T và anh Phạm Văn T1.

- Về con chung và cấp dưỡng: Giao con chung Phạm Văn T2, sinh ngày 01/7/2015 cho anh Phạm Văn T1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành (18 tuổi) hoặc khi có sự thay đổi khác. Chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung không ai được ngăn cấm, cản trở. Về cấp dưỡng nuôi con chung không yêu cầu Tòa án giải quyết nên miễn xét.

- Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên miễn xét.

- Về án phí: Chị Trần Thị T, anh Phạm Văn T1 mỗi người phải chịu 75.000đ (Bảy mươi lăm ngàn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án và đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết: Chị Trần Thị T hiện đang lao động tại Đài Loan. Theo thông tin xuất nhập cảnh tại Công văn số 1442/QLXNC – Đ1,

ngày 20/10/2025 của phòng Q - Công an tỉnh H xác nhận chị Trần Thị T, sinh ngày 15/2/1997, Số Hộ chiếu C8925191 đã xuất cảnh gần nhất ngày 27/4/2023 hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước. Bị đơn anh Phạm Văn T1 đăng ký hộ khẩu thường trú, nơi cư trú tại Thôn P, xã Đ, tỉnh Hà Tĩnh. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 3 theo quy định tại Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật Hoà giải đối thoại tại Tòa án và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về quan hệ pháp luật: Xét đơn khởi kiện của chị Trần Thị T yêu cầu được ly hôn anh Phạm Văn T1 và yêu cầu được nuôi con chung do đó xác định đây là vụ án “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Về việc vắng mặt các đương sự: Chị Trần Thị T là công dân Việt Nam hiện đang sinh sống và lao động tại nước ngoài quá trình giải quyết vụ án chị đã cung cấp đầy đủ lời khai, tài liệu, chứng cứ và chị có đơn xin xét xử vắng mặt. Anh Phạm Văn T1 đã được thông báo hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do tại 02 phiên xét xử. Vì vậy, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị T và anh Phạm Văn T1 đã tuân thủ các điều kiện kết hôn, đăng ký kết hôn vào ngày 16/3/2015 tại UBND xã Y, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh. (Nay là UBND xã Đ, tỉnh Hà Tĩnh). Căn cứ quy định về điều kiện kết hôn của Luật hôn nhân và gia đình thì đây là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian chị T đi xuất khẩu lao động, vợ chồng sống cách xa nên bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, đến nay không còn quan tâm, liên lạc gì với nhau. Vợ chồng đã sống ly thân hơn 05 năm, cả hai đều xác nhận tình cảm vợ chồng không còn, đều mong muốn ly hôn để hai bên ổn định cuộc sống.

Từ yêu cầu của các đương sự và trên cơ sở tình trạng hôn nhân thực tế, Hội đồng xét xử nhận thấy hôn nhân đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ Điều 51, Điều 55 Luật Hôn nhân gia đình xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Trần Thị T và anh Phạm Văn T1.

[2.2] Về quan hệ con chung: Chị Trần Thị T và anh Phạm Văn T1 có 01 con chung Phạm Văn T2, sinh ngày 01/7/2015, hiện cháu đang sống cùng anh T1. Khi ly hôn, chị T có nguyện vọng được nuôi con chung và đề nghị giao cháu cho bà Bùi Thị Thanh H (mẹ đẻ) thay chị chăm sóc nuôi dưỡng trong thời gian chị đi làm ăn xa. Tuy nhiên, hiện tại cháu T2 đang sống cùng anh T1, cuộc sống

ổn định, cháu được đảm bảo điều kiện ăn học đầy đủ. Anh T1 có việc làm, có thu nhập và nguyện vọng được nuôi con. Do đó, để đảm bảo sự phát triển lành mạnh về thể chất, tinh thần của cháu T2 và không làm xáo trộn cuộc sống sinh hoạt của cháu khi bố mẹ ly hôn Hội đồng xét xử giao cháu Phạm Văn T2 cho anh Phạm Văn T1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[3] Về án phí: Chị Trần Thị T và anh Phạm Văn T1 phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về điều luật áp dụng: Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 273, điểm d khoản 1 Điều 469, điểm a khoản 5 Điều 477, Điều 478 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 51, Điều 55, Điều 57, Khoản 1, 2 Điều 81, Khoản 1, 3 Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân gia đình; Điều 3, khoản 3 Điều 11 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điểm b Khoản 1 Điều 3, Khoản 1 Điều 6, khoản 3 Điều 18, Điểm a Khoản 1 Điều 24, Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

2. Về quan hệ hôn nhân: Xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Trần Thị T và anh Phạm Văn T1.

3. Về quan hệ con chung: Giao con chung Phạm Văn T2, sinh ngày 01/7/2015 cho anh Phạm Văn T1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi) hoặc đến khi có sự thay đổi khác. Về cấp dưỡng nuôi con chung các bên không yêu cầu giải quyết. Chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được ngăn cấm, cản trở.

4. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên miễn xét.

5. Về án phí: Chị Trần Thị T phải nộp 75.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được khấu trừ số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí chị đã nộp theo biên lai số 0000131, ngày 06/10/2025 tại Thi hành án dân sự tỉnh Hà Tĩnh. Nay trả lại cho chị Trần Thị T 225.000 đồng (*Hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng*).

Anh Phạm Văn T1 phải nộp 75.000đ (*Bảy mươi lăm ngàn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn chị Trần Thị T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết. Anh Phạm Văn T1 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hà Tĩnh;
- VKSND tỉnh Hà Tĩnh;
- VKSND khu vực 3 - Hà Tĩnh;
- THADS tỉnh Hà Tĩnh;
- UBND xã Đức Quang;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Hạnh

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Phạm Hồng Chương Đoàn Xuân T3

Lê Thị H1

